



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

TIÊU CHUẨN BS EN ISO 1452-2:2009 Hệ inch và ngoại chuẩn tương đương BS EN ISO 1452-2:2009						TIÊU CHUẨN AS/NZS 1477:1999 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN	mm	bar	đồng/mét			DN	mm	bar	đồng/mét	
	ĐK danh nghĩa						ĐK danh nghĩa				
1	21	1.2	9.0	6,364	7,000	6	60	2.8	9.0	45,182	49,700
	21	1.4	12.0	7,727	8,500		60(*)	3.0	9.0	48,545	53,400
	21	1.6	15.0	8,909	9,800		60	4.0	12.0	64,636	71,100
	21	2.5	20.0	13,091	14,400	7	90	1.7	3.0	41,636	45,800
2	27(*)	1.3	8.0	9,273	10,200		90(*)	2.0	4.0	49,273	54,200
	27	1.4	9.0	9,818	10,800		90(*)	2.1	4.0	52,091	57,300
	27(*)	1.6	10.0	11,636	12,800		90	2.6	5.0	63,909	70,300
	27	1.8	12.0	12,818	14,100		90	2.9	6.0	70,727	77,800
	27	2.5	17.0	16,636	18,300		90(*)	3.0	6.0	73,000	80,300
	27	3.0	20.0	20,091	22,100		90	3.8	9.0	91,182	100,300
3	34	1.3	6.0	11,818	13,000		90	5.0	12.0	120,455	132,500
	34	1.6	9.0	14,273	15,700	8	114	2.4	4.0	75,364	82,900
	34(*)	1.8	10.0	16,273	17,900		114(*)	2.6	4.0	82,273	90,500
	34	2.0	12.0	17,818	19,600		114	2.9	4.0	89,182	98,100
	34	2.5	15.0	21,364	23,500		114	3.2	5.0	99,545	109,500
	34	3.0	18.0	25,636	28,200		114(*)	3.5	6.0	109,273	120,200
4	42	1.4	6.0	16,273	17,900		114	3.8	6.0	117,091	128,800
	42	1.7	7.0	19,364	21,300		114	4.9	9.0	150,000	165,000
	42(*)	1.8	7.0	20,818	22,900		114(*)	5.0	9.0	154,182	169,600
	42	2.1	9.0	23,727	26,100		114	7.0	12.0	212,182	233,400
	42	2.5	12.0	27,091	29,800	9	168	3.5	4.0	159,545	175,500
	42	3.0	15.0	33,364	36,700		168	4.3	5.0	196,091	215,700
5	49	1.45	5.0	18,727	20,600		168(*)	4.5	5.0	209,545	230,500
	49	1.9	8.0	24,273	26,700		168	5.0	6.0	229,818	252,800
	49(*)	2.0	8.0	26,273	28,900		168(*)	6.5	7.0	306,636	337,300
	49	2.4	9.0	31,000	34,100		168	7.0	8.0	317,364	349,100
	49(*)	2.5	9.0	32,364	35,600		168	7.3	9.0	328,091	360,900
	49	3.0	12.0	38,636	42,500		168	9.2	12.0	411,364	452,500
6	60	1.5	4.0	24,273	26,700	10	220	5.1	5.0	303,818	334,200
	60	2.0	6.0	32,727	36,000		220	6.6	6.0	390,727	429,800
	60(*)	2.3	6.0	37,636	41,400		220	8.7	9.0	509,727	560,700

TIÊU CHUẨN ISO 2531:1998 CIOD - NỐI VỚI ỐNG GANG					
STT	Sản phẩm	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán
	DN	mm	bar	đồng/mét	
	ĐK danh nghĩa				
11	100	6.7	12.0	219,455	241,400
12	150	9.7	12.0	464,000	510,400

GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG TIÊU CHUẨN BS				
STT	Sản phẩm		Chưa VAT	Thanh toán
15	Gioăng cao su DN 90	cái	22,364	24,600
16	Gioăng cao su DN 114	cái	37,000	40,700
17	Gioăng cao su DN 168	cái	59,727	65,700
18	Gioăng cao su DN 220	cái	86,000	94,600

GIOĂNG DÙNG CHO ỐNG CIOD				
19	Gioăng cao su DN 100	cái	34,818	38,300
20	Gioăng cao su DN 150	cái	69,818	76,800
21	Gioăng cao su DN 200	cái	165,727	182,300

KEO DÁN ỐNG VÀ PHỤ KIỆN PVC				
22	Keo dán 15gr	Tuýp	3,200	3,520
23	Keo dán 30gr	Tuýp	4,800	5,280
24	Keo dán 50gr	Tuýp	7,700	8,470
25	Keo dán 200gr	Hộp	35,200	38,720
26	Keo dán 500gr	Hộp	69,100	76,010
27	Keo dán 1000gr	Hộp	138,400	152,240

Lưu ý:
 - (*): Sản phẩm ngoài tiêu chuẩn/không phổ biến, vui lòng liên hệ trực tiếp.
 - Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại).



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	Nối thẳng		Lợi (Nối góc 45°)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Đầu bịt		Bích đơn		Gioăng bích	
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
		đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
1	21 (D)	15.0	2,000	2,200	2,364	2,600	2,818	3,100	4,000	4,400	1,545	1,700			
2	27 (M)	9.0	1,818	2,000	2,364	2,600	2,636	2,900	3,818	4,200					
3	27 (D)	15.0	2,909	3,200	3,636	4,000	4,273	4,700	6,273	6,900	2,000	2,200			
4	34 (D)	15.0	4,818	5,300	5,727	6,300	6,727	7,400	8,455	9,300	3,091	3,400			
5	42 (M)	6.0	3,182	3,500	3,636	4,000	4,727	5,200			2,545	2,800			
6	42 (D)	15.0	6,818	7,500	8,273	9,100	10,000	11,000	13,636	15,000	4,545	5,000			
7	49 (M)	6.0	4,000	4,400			6,182	6,800	8,909	9,800	2,818	3,100			
8	49 (D)	12.0	10,364	11,400	12,000	13,200	15,818	17,400	20,909	23,000	6,818	7,500			
9	60 (M)	6.0	4,818	5,300	7,455	8,200	9,818	10,800	12,364	13,600	5,091	5,600			
10	60 (D)	12.0	16,818	18,500	20,455	22,500	23,818	26,200	34,364	37,800	12,545	13,800	55,182	60,700	71,636
11	90 (M)	6.0	12,182	13,400	19,909	21,900	24,364	26,800	33,182	36,500	11,818	13,000			
12	90 (D)	12.0	32,727	36,000	46,909	51,600	57,727	63,500	82,000	90,200	29,091	32,000	73,636	81,000	79,909
13	114 (M)	6.0	22,818	25,100	33,909	37,300	47,818	52,600	60,091	66,100	19,636	21,600			
14	114 (D)	9.0	72,636	79,900	96,455	106,100	130,273	143,300	155,000	170,500	58,091	63,900	101,727	111,900	81,364
15	168 (M)	6.0	92,727	102,000	138,182	152,000	158,727	174,600	192,727	212,000	130,909	144,000			
16	168 (D)	9.0	267,000	293,700	215,182	236,700	389,727	428,700	607,273	668,000	185,000	203,500	284,455	312,900	87,273
17	220 (M)	6.0	247,273	272,000	343,727	378,100	436,909	480,600	725,636	798,200	251,182	276,300			
18	220 (D)	9.0	479,818	527,800	440,545	484,600	849,818	934,800	1,004,636	1,105,100	451,600	496,760	386,545	425,200	123,273

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Bịt xả thông tắc		Si-phông (Con thỏ)		Y (Ba chạc 45°)		Chữ thập công (Tứ chạc công)		Tê công (Ba chạc 90° công)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
19	21 (D)	15bar					3,909	4,300				
20	27 (D)	15bar					5,273	5,800				
21	34 (D)	15bar					12,091	13,300				
22	42 (M)	9bar					8,364	9,200				
23	49 (M)	9bar					13,091	14,400				
24	60 (M)	5bar	11,182	12,300								
25	60 (M)	9bar			43,636	48,000	15,182	16,700			15,909	17,500
26	60 (D)	15bar					48,364	53,200			58,091	63,900
27	90 (M)	5bar	23,727	26,100								
28	90 (M)	9bar			71,545	78,700	45,182	49,700	53,091	58,400	37,818	41,600
29	90 (D)	15bar					123,636	136,000			116,364	128,000
30	114 (M)	5bar	37,000	40,700								
31	114 (M)	9bar			132,182	145,400	80,000	88,000	107,091	117,800	73,636	81,000
32												
33	114 (D)	15bar	116,364	128,000			225,545	248,100			276,273	303,900
34	168 (M)	3bar	185,000	203,500								
35	168 (M)	9bar									594,909	654,400
36	168 (T-12)	12bar					304,727	335,200				
37	220 (M)	3bar	727,000	799,700								
38	220 (T-12)	12bar					789,818	868,800				

STT	Sản Phẩm	Áp suất	Nối thông sàn	
			Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái
39	49	10bar	17,700	19,470
40	60	10bar	25,091	27,600
41	90	10bar	40,727	44,800
42	114	10bar	54,000	59,400

Lưu ý: Các loại bịt xả thông tắc Mông chỉ tương thích với các phụ kiện loại Mông

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIEN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	San Phẩm	PN	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Co ren ngoài đồng (Nối góc 90 ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	DN	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
43	21x1/2" (D)	15.0	2,091	2,300	13,182	14,500	1,818	2,000	3,636	4,000	14,636	16,100	4,273	4,700		
44	21x3/4" (D)	15.0	3,091	3,400							19,091	21,000				
45	27x1/2" (D)	15.0	2,909	3,200			2,364	2,600	4,909	5,400	16,000	17,600	4,909	5,400	27,727	30,500
46	27x3/4" (D)	15.0	3,182	3,500	18,727	20,600	2,909	3,200	4,727	5,200	24,818	27,300	4,909	5,400		
47	34x1" (D)	15.0	4,636	5,100			4,727	5,200			26,364	29,000	9,455	10,400		
48	34x1/2" (D)	15.0					4,273	4,700								
49	34x3/4" (D)	15.0					4,636	5,100								
50	42x1.1/4" (D)	15.0	7,364	8,100			7,636	8,400								
51	42x1" (D)	15.0					7,000	7,700								
52	42x3/4" (D)	15.0					7,000	7,700								
53	49x1" (D)	12.0					9,182	10,100								
54	49x1.1/4" (D)	12.0					11,727	12,900								
55	49x1.1/2" (D)	12.0	10,455	11,500			9,000	9,900					16,364	18,000		
56	49x3/4" (D)	12.0					8,273	9,100								
57	60x1.1/4" (D)	12.0					13,182	14,500								
58	60x1.1/2" (D)	12.0					13,727	15,100								
59	60x2" (D)	12.0	16,818	18,500	50,909	56,000	13,000	14,300								
60	90-3" (D)	9.0	37,545	41,300			29,000	31,900								
61	114-4" (D)	9.0					58,091	63,900								

STT	San Phẩm	PN	T ren trong (Ba chắc ren trong)		T ren trong đồng (Ba chắc ren trong đồng)		T ren ngoài (Ba chắc ren ngoài)		T ren ngoài đồng (Ba chắc ren ngoài đồng)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	DN	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
62	21x1/2" (D)	15.0	4,818	5,300	15,273	16,800			20,091	22,100
63	27x1/2" (D)	15.0	7,000	7,700	16,636	18,300	7,000	7,700	31,182	34,300
64	27x3/4" (D)	15.0	6,364	7,000					31,182	34,300

Bảng giá ống nhựa uPVC - Hệ inch (BS)

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009 - Hệ inch (BS)

Trang: 4/6



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)
 Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	SẢN PHẨM	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		STT	SẢN PHẨM	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Co chuyển bậc (Nối góc 90° chuyển bậc)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	bar	đồng/cái	bar	đồng/cái				bar	đồng/cái	bar	đồng/cái	bar	đồng/cái
65	27-21 (D)	15.0	2,818	3,100	3,273	3,600	4,727	5,200	88	90-34 (D)	12.0	26,182	28,800			47,364	52,100
66	34-21 (D)	15.0	3,727	4,100	4,000	4,400	6,273	6,900	89	90-42 (M)	6.0	10,636	11,700			21,909	24,100
67	34-27 (D)	15.0	3,909	4,300	4,636	5,100	7,909	8,700	90	90-42 (D)	12.0	28,364	31,200			54,182	59,600
68	42-21 (D)	15.0	5,273	5,800			9,182	10,100	91	90-49 (M)	6.0	11,000	12,100			21,909	24,100
69	42-27 (M)	6.0					5,727	6,300	92	90-49 (D)	12.0	29,182	32,100			61,000	67,100
70	42-27 (D)	15.0	5,273	5,800	7,000	7,700	9,818	10,800	93	90-60 (M)	6.0	11,182	12,300	17,091	18,800	23,182	25,500
71	42-34 (D)	15.0	6,000	6,600	7,636	8,400	11,364	12,500	94	90-60 (D)	12.0	29,818	32,800	40,091	44,100	60,273	66,300
72	49-21 (D)	12.0	7,091	7,800			12,091	13,300	95	114-34 (D)	9.0	56,091	61,700				
73	49-27 (M)	6.0					6,818	7,500	96	114-42 (M)	6.0	26,364	29,000				
74	49-27 (D)	12.0	7,091	7,800	9,182	10,100	13,091	14,400	97	114-49 (M)	6.0	27,273	30,000				
75	49-34 (M)	6.0	4,364	4,800					98	114-60 (M)	6.0	20,091	22,100			38,818	42,700
76	49-34 (D)	12.0	7,727	8,500	9,364	10,300	14,364	15,800	99	114-60 (D)	9.0	58,818	64,700			110,545	121,600
77	49-42 (M)	6.0	3,909	4,300	10,909	12,000	7,636	8,400	100	114-90 (M)	6.0	20,182	22,200			47,818	52,600
78	49-42 (D)	12.0	9,818	10,800					101	114-90 (D)	9.0	62,364	68,600	104,364	114,800	134,091	147,500
79	60-21 (D)	12.0	11,818	13,000			21,455	23,600	102	168-90 (M)	6.0	101,818	112,000			163,909	180,300
80	60-27 (D)	12.0	11,818	13,000	21,909	24,100	22,727	25,000	103	168-90 (D)	9.0					436,182	479,800
81	60-34 (M)	6.0					15,364	16,900	104	168-114 (M)	6.0	80,000	88,000			211,909	233,100
82	60-34 (D)	12.0	12,909	14,200	23,182	25,500	22,091	24,300	105	168-114 (D)	9.0	170,818	187,900			436,182	479,800
83	60-42 (M)	6.0	4,273	4,700			12,182	13,400	106	220-114 (M)	6.0	203,545	223,900				
84	60-42 (D)	12.0	12,909	14,200	17,455	19,200	26,182	28,800	107	220-114 (D)	9.0	276,273	303,900			770,636	847,700
85	60-49 (M)	6.0	4,273	4,700			12,818	14,100	108	220-168 (M)	6.0	254,545	280,000			872,545	959,800
86	60-49 (D)	12.0	14,000	15,400			28,364	31,200	109	220-168 (D)	9.0	276,273	303,900				
87	90-27 (D)	12.0	25,636	28,200			65,182	71,700									

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

STT	SẢN PHẨM	ÁP SUẤT	Y chuyển bậc (Ba chạc 45° chuyển bậc)		T cong chuyển bậc (Ba chạc cong CB)			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
			bar	đồng/cái	đồng/cái			
110	60-42 (M)	9bar	14,273	15,700				
111	60-49 (M)	9bar	14,091	15,500				
112	90-49 (M)	9bar	28,636	31,500				
113	90-49 (D)	15bar	92,636	101,900				
114	90-60 (M)	9bar	29,909	32,900	32,818	36,100		
115	90-60 (D)	15bar	109,273	120,200	103,273	113,600		
116	114-60 (M)	9bar	49,818	54,800	68,818	75,700		
117	114-60 (D)	15bar	160,000	176,000				
118	114-90 (M)	9bar	63,727	70,100	76,909	84,600		
119	114-90 (D)	15bar	203,545	223,900				
120	168-90 (M)	9bar			230,909	254,000		
121	168-90 (D)	15bar	319,909	351,900				
122	168-114 (M)	9bar	212,636	233,900	253,000	278,300		
123	168-114 (D)	15bar	440,182	484,200				
124	220-114 (M)	9bar			407,000	447,700		
125	220-114 (D)	15bar	1,061,545	1,167,700				
126	220-168 (M)	9bar			610,818	671,900		
127	220-168 (T-12)	12bar	654,364	719,800				
128	140-90 (T-9) (*)	9bar	178,545	196,400				
129	140-114 (T-9) (*)	9bar	200,909	221,000				

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	SẢN PHẨM	PN	Van cầu nhựa	
			Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái
130	21 (D)	12.0	20,000	22,000
131	27 (D)	12.0	23,273	25,600
132	34 (D)	12.0	39,727	43,700

STT	SẢN PHẨM	PN	Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái
133	90-75 (M)	6.0	22,545	24,800
134	114-60 (M)	6.0	24,818	27,300
135	114-90 (M)	6.0	21,909	24,100
136	140-114 (M) (*)	6.0	80,000	88,000
137	168-140 (M) (*)	6.0	130,909	144,000

STT	SẢN PHẨM	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)	
			Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái
138	114-110 (M) (*)	6.0	32,000	35,200
139	114-110 (M) (**)	6.0	36,273	39,900

Ghi Chú:

(*) Là phụ kiện hàng phụ 1 đầu BS và 1 đầu ISO

(**) Đầu ISO không nong